

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT THANH LỘC

Số: 298/BC-THPT.TL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2026

(thực hiện công khai theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trung học phổ thông Thanh Lộc

2. Địa chỉ: 116 Nguyễn Thị Sáu, phường An Phú Đông, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 02838919010

Email: thanhloc@thpt-thanhloc-tphcm.edu.vn

Cổng thông tin điện tử: <https://thpt-thanhloc-tphcm.edu.vn>

3. Loại hình: Công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường

a. Sứ mệnh

Xây dựng một môi trường sư phạm lành mạnh, tiên tiến, thân thiện, tạo điều kiện tốt nhất để học sinh được học tập, rèn luyện và phát triển năng lực cá nhân về trí tuệ, tính độc lập sáng tạo và khả năng hợp tác, thích ứng.

b. Tầm nhìn

Phấn đấu trở thành trường THPT uy tín có: chất lượng giáo dục khá tốt và ổn định; đội ngũ giáo viên giỏi chuyên môn, nghiệp vụ, tâm huyết với nghề; cơ sở vật chất hiện đại, đồng bộ đáp ứng được việc dạy và học; đội ngũ cán bộ quản lý tận tâm, chuyên nghiệp; được phụ huynh và học sinh tin tưởng, lựa chọn để học tập và rèn luyện.

b. Mục tiêu

Từng bước nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường, xây dựng trường học thân thiện, tạo ra môi trường lành mạnh cho học sinh phát huy khả năng học tập và rèn luyện.

Xây dựng đội ngũ sư phạm vững chuyên môn, giỏi nghiệp vụ; thống nhất trong tư tưởng và hành động; tự tin, nhạy bén, linh hoạt trong giao tiếp, có tâm huyết với nghề, yêu mến ngôi trường mình đang công tác và đáp ứng được yêu cầu phát triển giáo dục của nhà trường.

Xây dựng trường học có đầy đủ cơ sở vật chất để phát triển các kỹ năng, năng khiếu cho học sinh; tạo lập môi trường học tập thân thiện giữa thầy và trò, giữa nhà trường và

cha mẹ học sinh.

5. Quá trình hình thành và phát triển của nhà trường

Trường Trung học phổ thông Thạnh Lộc được thành lập năm 1986 theo Quyết định số 104/QĐ/UB ngày 13 tháng 8 năm 1986 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh với tên là trường Phổ thông trung học Thạnh Lộc. Đến năm 2002, trường đổi tên thành trường Trung học phổ thông Thạnh Lộc theo quyết định số 1862/QĐ-UB ngày 06/05/2002.

Trong quá trình phát triển, nhà trường luôn có nhiều cố gắng và đạt nhiều thành tích: học sinh của trường luôn đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp thành phố, tỷ lệ tốt nghiệp Trung học phổ thông hàng năm tăng lên và đạt 100%, trong đó trên 85% học sinh đậu vào các trường Đại học; trường danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc nhiều năm liền.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Họ và tên: Lương Văn Định – chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: 116 Nguyễn Thị Sáu, phường An Phú Đông, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0938288288

Email: luongvandinh@hcm.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập: Trường Trung học phổ thông Thạnh Lộc được thành lập năm 1986 theo Quyết định số 104/QĐ-UB ngày 13 tháng 8 năm 1986 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường: Quyết định số 4213/QĐ-SGDĐT ngày 04/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh

Danh sách thành viên:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Chức danh
1	Lương Văn Định	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Nguyễn Văn Khanh	Phó Bí thư, Phó Hiệu trưởng	Thành viên
3	Vũ Văn Tuấn	Chủ tịch công đoàn cơ sở	Thành viên
4	Phạm Thị Ánh sao	TTCM Tổ Ngữ Văn	Thành viên
5	Trần Ngọc Anh	TPCM Tổ Tiếng Anh	Thành viên
6	Nguyễn Thị Kim Nguyên	TTCM Tổ Địa	Thành viên
7	Chung Thị Phương Thủy	TTCM Tổ Sinh	Thành viên
8	Lê Trọng Hương Trang	TTCM Tổ Lý	Thành viên
9	Nguyễn Thanh Sang	Tổ trưởng tổ Văn phòng	Thành viên
10	Trần Văn Tiến	TTCM Tổ Sử - GDQP	Thành viên
11	Huỳnh Anh Tuấn	Giáo viên	Thành viên

12	Tạ Duy Quỳnh	Giáo viên	Thành viên
13	Võ Mỹ Thảo Vân	Phó Chủ tịch UBND phường	Thành viên
14	Nguyễn Hải Vân	Trưởng BDD CMHS trường	Thành viên
15	Võ Thị Thùy Trâm	Học sinh	Thành viên

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng nhà trường:

- Quyết định điều động, bổ nhiệm Hiệu trưởng: Quyết định số 1142/QĐ- SGDDT ngày 08/5/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về điều động, bổ nhiệm viên chức quản lý.

- Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng: Quyết định số 2701/QĐ- SGDDT ngày 31 tháng 08 năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về bổ nhiệm viên chức quản lý.

- Quyết định điều động, bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng: Quyết định số 1098/QĐ- SGDDT ngày 22/4/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về điều động, bổ nhiệm viên chức quản lý.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của trường: Quy chế tổ chức và hoạt động của trường THPT Thạnh Lộc được ban hành kèm theo Quyết định số 167-25/QĐ-GDDT-TC ngày 18 tháng 02 năm 2014 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh

e) Thông tin về lãnh đạo đơn vị

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Email – Điện thoại
1	Lương Văn Định	Hiệu trưởng	Email: 0938288288 Điện thoại: luongvandinh@hcm.edu.vn
2	Nguyễn Văn Khanh	Phó Hiệu trưởng	Email: vkhanhgddt@gmail.com Điện thoại: 0903677882
3	Đặng Văn Thạnh	Phó Hiệu trưởng	Email: 0903395144 Điện thoại: 0919074972

8. Các văn bản khác của nhà trường:

- Kế hoạch chiến lược: Kế hoạch số 233/KH-THPT.TL ngày 26 tháng 12 năm 2021 về kế hoạch chiến lược phát triển trường THPT Thạnh Lộc giai đoạn 2021 – 2025.

- Quy chế dân chủ cơ sở: Quyết định số 500/QĐ-THPT.TL ngày 29 tháng 11 năm 2025 về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của trường THPT Thạnh Lộc.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	H3	H2	H1	XS	Khá	TB	Kém
I	Giáo viên	84		18	66				81	3		9	74	1	
1	Toán	13		4	9				13			1	12		
2	Vật Lý	6			6				5	1			6		
3	Hóa học	6		4	2				6			1	5		
4	Sinh học	4		2	2				4			4			
5	Công nghệ	3			3				3			1	2		
6	Tin học	5		1	4				5				5		
7	Ngữ văn	12		3	9				12				12		
8	Lịch sử- QP	10		1	9				10				10		
9	Địa lý	5		1	4				5			1	4		
10	Tiếng Anh	10		1	9				10				9	1	
11	GDKTPL	5		1	4				5			1	4		
12	GDTC	5			5				5				5		
II	Cán bộ quản lý	3		2	1				3			3			
1	Hiệu trưởng	1			1				1			1			
2	Phó hiệu trưởng	2		2					2			2			
III	Nhân viên	19			2	2	5	10							
1	Nhân viên văn thư	1				1									
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	1					1								
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1				1									
6	Nhân viên học vụ	1			1										
7	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1					1								
9	Nhân viên bảo vệ	4					2	2							
10	Nhân viên phụ vụ, giám thị	8						8							

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Thông tin về cơ sở vật chất

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	46	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	46	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	6	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học	46/46	
8	Bình quân học sinh/lớp	46.5	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	14.448	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)		
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	2.714m ²	59m ²
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	576m ²	96m ²
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)		
3	Diện tích thư viện (m ²)	120m ²	
4	Diện tích phòng giáo dục rèn luyện thể chất (m ²)	120m ²	
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)	900m	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Khối lớp 10	315	
2	Khối lớp 11	174	
3	Khối lớp 12	179	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	223	
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		
1	Ti vi	50	
2	Cát xét	14	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu projector	5	
6	Hệ thống âm thanh lớp	55	
7	Hệ thống âm thanh sân trường	02	
X	Nhà bếp		
XI	Nhà ăn	1	
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú		
XIII	Nhà vệ sinh	10	Dùng cho giáo viên
		20	Dùng cho học sinh
XIV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	có	
XV	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	lưới điện	
XVI	Kết nối internet (ADSL)	có	
XVII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	https://thpt-thanhloc-tphcm.edu.vn/	
XVIII	Tường rào xây	Có tường rào bao quanh khuôn viên trường	

2. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường từ năm học 2025 - 2026
LỚP 10

STT	Tên sách	Nhà xuất bản
1.	Toán 10, tập 1, tập 2 và chuyên đề học tập (Chân trời sáng tạo)	NXB GD VN
2.	Ngữ văn 10, tập 1, tập 2 và chuyên đề học tập (Chân trời sáng tạo)	NXB GD VN
3.	Tiếng Anh 10 Friends Global	NXB GD VN
4.	Lịch sử 10 và chuyên đề học tập (Chân trời sáng tạo)	NXB GD VN
5.	Vật lí 10 và chuyên đề học tập (Chân trời sáng tạo)	NXB GD VN
6.	Hóa học 10 và chuyên đề học tập (Cánh diều)	NXB ĐHSP
7.	Sinh học 10 và chuyên đề học tập (Chân trời sáng tạo)	NXB GD VN

8.	Địa lí 10 và chuyên đề học tập (Chân trời sáng tạo)	NXB GD VN
9.	Giáo dục kinh tế và pháp luật 10, chuyên đề học tập (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB GD VN
10.	Tin học 10, chuyên đề học tập (Cánh diều)	NXB ĐHSP
11.	Công nghệ 10- Thiết kế và công nghệ, chuyên đề học tập (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB GD VN
12.	Công nghệ 10- Công nghệ trồng trọt, chuyên đề học tập (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB GD VN
13.	Giáo dục quốc phòng và an ninh 10 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB GD VN
14.	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10 (Chân trời sáng tạo 1)	NXB GD VN
15.	Giáo dục thể chất 10- Bóng chuyền (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB GD VN
16.	Giáo dục thể chất 10- Bóng rổ (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB GD VN
17.	Giáo dục thể chất 10- Cầu lông (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB GD VN

LỚP 11

STT	Tên sách	Nhà xuất bản
1	Toán 11, tập 1, tập 2 và chuyên đề học tập (Chân trời sáng tạo)	NXB GD VN
2	Ngữ văn 11, tập 1, tập 2 và chuyên đề học tập (Chân trời sáng tạo)	NXB GD VN
3	Tiếng Anh 11 Friends Global	NXB GD VN
4	Lịch sử 11 và chuyên đề học tập (Chân trời sáng tạo)	NXB GD VN
5	Vật lí 11 và chuyên đề học tập (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB GD VN
6	Hóa học 11 và chuyên đề học tập (Chân trời sáng tạo)	NXB GD VN
7	Sinh học 11 và chuyên đề học tập (Chân trời sáng tạo)	NXB GD VN
8	Địa lí 11 và chuyên đề học tập (Chân trời sáng tạo)	NXB GD VN
9	Giáo dục kinh tế và pháp luật 11, chuyên đề học tập (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB GD VN
10	Tin học 11, chuyên đề học tập (Cánh diều)	NXB ĐHSP
11	Công nghệ 11- Công nghệ cơ khí, chuyên đề học tập (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB GD VN
12	Công nghệ 11- Công nghệ chăn nuôi, chuyên đề học tập (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB GD VN
13	Giáo dục quốc phòng và an ninh 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB GD VN
14	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 11 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB GD VN
15	Giáo dục thể chất 11- Bóng chuyền (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB GD VN
16	Giáo dục thể chất 11- Bóng rổ (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB GD VN
17	Giáo dục thể chất 11- Cầu lông (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB GD VN

LỚP 12

STT	Tên sách	Nhà xuất bản
-----	----------	--------------

1	Toán 12, tập 1, tập 2 và chuyên đề học tập (Chân trời sáng tạo)	NXB GD VN
2	Ngữ văn 12, tập 1, tập 2 và chuyên đề học tập (Chân trời sáng tạo)	NXB GD VN
3	Tiếng Anh 12 Friends Global	NXB GD VN
4	Lịch sử 12 và chuyên đề học tập (Chân trời sáng tạo)	NXB GD VN
5	Vật lí 12 và chuyên đề học tập (Chân trời sáng tạo)	NXB GD VN
6	Hóa học 12 và chuyên đề học tập (Chân trời sáng tạo)	NXB GD VN
7	Sinh học 12 và chuyên đề học tập (Chân trời sáng tạo)	NXB GD VN
8	Địa lí 12 và chuyên đề học tập (Cánh diều)	
9	Giáo dục kinh tế và pháp luật 12, chuyên đề học tập (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB GD VN
10	Tin học 12 và chuyên đề học tập (Cánh diều)	NXB ĐHSP
11	Công nghệ 12, Công nghệ điện – điện tử, chuyên đề học tập (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB GD VN
12	Công nghệ 12, Lâm nghiệp – thủy sản, chuyên đề học tập (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB GD VN
13	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 12 (Chân trời sáng tạo bản 1)	NXB GD VN
14	Giáo dục thể chất 12- Bóng chuyền (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB GD VN
15	Giáo dục thể chất 12- Bóng rổ (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB GD VN
16	Giáo dục thể chất 12- Cầu lông (Kết nối tri thức với cuộc sống)	NXB GD VN

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Báo cáo tự đánh giá chất lượng giáo dục của nhà trường

Nhà trường có thực hiện báo cáo tự đánh giá chất lượng giáo dục và công khai trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của trường; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng giáo dục sau đánh giá ngoài

- Kết quả đánh giá ngoài công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục:

Số quyết định – Cơ quan ban hành	Mức độ đạt kiểm định
Quyết định số 1494_108/QĐ-SGDĐT ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh.	Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1

Kết quả đánh giá ngoài được công khai tại địa chỉ: <https://thpt-thanhloc-tphcm.edu.vn/chung-nhan-truong-dat-chuan-chat-luong-kiem-dinh-chat-luong-giao-duc/n38467.htm>

- Hằng năm, nhà trường xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài và xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ quản lý chất lượng để khắc phục các hạn chế.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025 – 2026

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2146	723	761	662
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1,734(80.8%)	523(72.34%)	601(78.98%)	610(92.15%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	330(15.38%)	147(20.33%)	136(17.87%)	47(7.1%)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	55(2.56%)	36(4.98%)	14(1.84%)	5(0.76%)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	27(1.26%)	17(2.35%)	10(1.31%)	0(0%)
II	Số học sinh chia theo học lực	2146	723	761	662
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	404(18.83%)	72(9.96%)	211(27.73%)	121(18.28%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	1,114(51.91%)	329(45.5%)	388(50.99%)	397(59.97%)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	581(27.07%)	281(38.87%)	156(20.5%)	144(21.75%)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	47(2.19%)	41(5.67%)	6(0.79%)	0(0%)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2146	723	761	662
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1412(95.14%)	667 (92,25%)	745(97,89%)	
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	56(2.61%)	8(1.11%)	35(4.6%)	13(1.96%)
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	344(16.03%)	62(8.58%)	175(23%)	107(16.16%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	45(3.03%)	39(5.3%)	6(0.78%)	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0.27%)	2 (0.27%)		
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	5/14	3/11	2/3	
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)				
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	13 (0.59%)	4 (0.54%)	4 (0.52%)	5 (0.74%)

	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh Giỏi	17			17
1	Cấp tỉnh/thành phố	17			17
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	653			653
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	650			650
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	2146/1071	723/358	761/382	662/331
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	46	19	12	15

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đvt: đồng

TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp	-
1.1	Học phí	-
1.2	Thu sự nghiệp	-
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Học phí	
	Thu sự nghiệp	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN- nộp thuế	-

II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	35.121.521.000
1	Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	35.121.521.000
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	16.510.994.976
	Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (13)	11.349.661.000
	- Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh (14)	5.161.333.976
	* Chưa tính Trừ tiết kiệm theo quy định 30.000.000đ	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	18.068.860.000
	Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12)	3.191.860.000
	- Kinh phí nguồn CCCTL (14)	13.923.000.000
	- Kinh phí nguồn CCCTL (18)	954.000.000

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP
NĂM 2025 (Đến ngày 31/12/2025)**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Dự toán năm trước chuyển sang	1.029.984.059	
	Trong đó: - Trong khoản		
	- CCTL	1.029.984.059	
	- Ngoài khoản		
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm		
I	Dự toán được giao năm 2025	35.121.521.000	
	Trong đó: Trong khoản		
	- CCTL		
	- Ngoài khoản		
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm		
II	Tổng dự toán điều chỉnh giảm	30.000.000	
	Trong đó: Trong khoản (Trừ tiết kiệm theo quy định – nguồn 13)	30.000.000	
	- CCTL		
	- Ngoài khoản		
	- Dự toán giữ lại (nguồn)		
	- Mua sắm		
II	Tổng dự toán được sử dụng năm 2025	36.121.505.059	

	Trong đó: - Trong khoản		
	- CCTL		
	- Ngoài khoản		
	- Dự toán giữ lại (nguồn 28)		
	- Mua sắm		
III	Tổng kinh phí đã sử dụng đến ngày 31/12/2025	32.526.859.310	
	Trong đó: - Trong khoản (chi tiết đính kèm)		
	- CCTL		
	- Ngoài khoản (chi tiết đính kèm)		
	- Ngoài khoản		
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm		
IV	Tổng kinh phí còn tại KBNN	3.594.645.749	
	Trong đó: - Trong khoản		
	- CCTL	3.400.672.587	Chuyển năm sau
	- Ngoài khoản (nguồn 12)	193.972.852	Hủy
	- Khen thưởng (nguồn 18)	310	Hủy
	- Mua sắm		

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2025

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Ghi chú
I	Quyết toán thu	15.657.784.001	15.657.784.001	
A	Tổng số thu	15.657.784.001	15.657.784.001	
1	Số thu phí, lệ phí	-	-	
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	15.657.784.001	15.657.784.001	
3	Thu sự nghiệp khác	-	-	
B	Chi từ nguồn thu được để lại	15.657.784.001	15.657.784.001	
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	
1.1	Chi sự nghiệp			

a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
	Chi lương			
	Chi vật tư văn phòng			
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở			
	Chi mua báo tạp chí của Đảng			
	Chi trợ cấp cấp ủy			
	Chi tiền tết			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
1.2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
3	Hoạt động sự nghiệp khác		-	
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		-	

6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		-	
7750	Chi khác	-	-	
7799	Chi các khoản khác		-	
C	Số thu nộp NSNN			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
1.1	Lệ phí			
	Lệ phí A			
	Lệ phí B			
				

1.2	Phí			
	Phí A			
	Phí B			
				
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	15.657.784.001	15.657.784.001	
2.1	Chi thường xuyên	14.901.436.746	14.901.436.746	
2.2	Trích cải cách tiền lương	302.538.901	302.538.901	
2.3	Trích quỹ phát triển sự nghiệp	453.808.354	453.808.354	
3	Hoạt động sự nghiệp khác			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	32.526.859.310	32.526.859.310	
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Nghiên cứu khoa học			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>			
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>			
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	32.526.859.310	32.526.859.310	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	32.526.859.310	32.526.859.310	
	Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 13	16.480.994.976	16.480.994.976	

6000	Tiền lương	8.497.648.144	8.497.648.144	
6001	Lương theo ngạch, bậc	8.497.648.144	8.497.648.144	
6100	Phụ cấp lương	4.554.971.520	4.554.971.520	
6101	Phụ cấp chức vụ	144.766.501	144.766.501	
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	1.741.767.615	1.741.767.615	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.511.289.146	2.511.289.146	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	9.306.500	9.306.500	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	147.841.758	147.841.758	
6300	Các khoản đóng góp	2.065.710.262	2.065.710.262	
6301	Bảo hiểm xã hội	1.494.343.593	1.494.343.593	
6302	Bảo hiểm y tế	263.707.694	263.707.694	
6303	Kinh phí công đoàn	175.805.128	175.805.128	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	87.902.564	87.902.564	
6349	Các khoản đóng góp khác	43.951.283	43.951.283	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	95.167.800	95.167.800	
6449	Chi khác	95.167.800	95.167.800	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	64.591.557	64.591.557	
6501	Tiền điện	51.271.557	51.271.557	
6502	Tiền nước	13.320.000	13.320.000	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6.000.000	6.000.000	
6618	Khoản điện thoại	6.000.000	6.000.000	

6700	Công tác phí	34.100.000	34.100.000	
6704	Khoản công tác phí	34.100.000	34.100.000	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	15.830.000	15.830.000	
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	15.830.000	15.830.000	
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	1.146.975.693	1.146.975.693	
7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	408.000.000	408.000.000	
7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	310.000.000	310.000.000	
7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	314.000.000	314.000.000	
7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	114.975.693	114.975.693	

	Nguồn kinh phí không tự chủ - Nguồn 14 CCTL	12.093.977.496	12.093.977.496	
6400	Các khoản thanh toán khác cho các nhân	12.093.977.496	12.093.977.496	
6449	Chi khác	12.093.977.496	12.093.977.496	
	Nguồn kinh phí không tự chủ - Nguồn 12	2.997.887.148	2.997.887.148	
6100	Phụ cấp lương	2.520.003.926	2.520.003.926	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	986.901.029	986.901.029	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.480.152.897	1.480.152.897	
6149	Phụ cấp khác	5.400.000	5.400.000	

6199	Các khoản hỗ trợ khác	47.550.000	47.550.000	
6300	Các khoản đóng góp	347.835.921	347.835.921	
6301	Bảo hiểm xã hội	251.625.983	251.625.983	
6302	Bảo hiểm y tế	44.404.587	44.404.587	
6303	Kinh phí công đoàn	29.603.057	29.603.057	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	14.801.530	14.801.530	
6349	Các khoản đóng góp khác	7.400.764	7.400.764	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	7.554.214	7.554.214	
6449	Chi khác	7.554.214	7.554.214	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	130.047.301	130.047.301	
7049	Chi khác	74.967.301	74.967.301	
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	55.080.000	55.080.000	
	Nguồn kinh phí không tự chủ - Nguồn 18- quỹ khen thưởng	953.999.690	953.999.690	
6200	Tiền thưởng	953.999.690	953.999.690	
6201	Thưởng thường xuyên	953.999.690	953.999.690	

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN HỌC PHÍ
NĂM 2025 (Đến ngày 31/12/2025)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ chuyển sang (CCTL chuyển qua)	1.947.912.555	
II	Tổng số thu	2.114.880.000	

	- Thu học phí:	2.114.880.000	
III	Tổng kinh phí sử dụng	2.568.300.000	
1.	Chi lương, chi hoạt động chuyên môn và mua vật tư văn phòng, chi tiền báo, chi tiền điện, Chi tiền sửa chữa vật tư, chi BHXH-BHYT-BHTN-KPCĐ	733.563.748	
2.	Chi từ cải cách tiền lương	453.420.000	
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm ngày 31/12/2025	1.494.492.555	Số tồn này chỉ là khoản tiền Cải cách tiền lương còn lại

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN DẠY 2 BUỔI / NGÀY
NĂM 2025 (Đến ngày 31/12/2025)**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ - cuối năm 2024 chuyển sang	0	
	Trong đó: - Dùng chi tu sửa cơ sở vật chất điện nước	0	
II	Tổng thu:	3.033.745.000	
1	Thu tiền buổi 2 HKII NH 2024-2025	3.033.745.000	
III	Tổng chi:	3.033.745.000	
1-	Chi tiền dạy buổi 2 cho giáo viên, chi tiền quản lí và phục vụ dạy buổi 2, Chi tiền sửa chữa nhỏ CSVC, trang thiết bị, điện, nước..	2.480.413.761	
2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	54.142.910	
3	Trích 40% CCTL	199.675.331	
4	Trích quỹ PTSN	299.512.998	
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm 31/12/2025	0	
	Trong đó: - Dùng chi tu sửa cơ sở vật chất điện nước		

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN CHĂM SÓC SỨC KHỎE BAN ĐẦU
NĂM 2025 (Đến ngày 31/12/2025)**

ĐVT:

đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ - cuối năm trước chuyển sang	112.863.354	

II	Tổng thu (BHXH chuyển về)	116.394.570	
III	Tổng số chi	95.169.179	
1	Chi tiền mua thuốc y tế, xét nghiệm nước, vật tư y tế, dụng cụ vệ sinh, diệt côn trùng, chi tiền hỗ trợ cho hs, Thực hiện nội dung công tác hội và phong trào chữ thập đỏ khối trường học, truyền thông phòng chống bệnh Sốt Xuất huyết -Thủy Đậu – Chikungunya, chuyên đề "tránh thai thế giới " không mang thai ở tuổi chưa vị thành niên vì tương lai, hạnh phúc của chính bạn"; chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên	95.169.179	
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm 31/12/2025	134.088.745	

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN QUỸ PHÚC LỢI
NĂM 2025 (Đến ngày 31/12/2025)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	TỒN CUỐI NĂM 2024 CHUYỂN SANG	1.337.779.087	
II	Trích lập quỹ phúc lợi từ nguồn NSNN CUỐI NĂM 2025	310.000.000	
IV	Tổng số được sử dụng năm 2025	1.647. 779.087	
V	Tổng số chi trong năm 2025	819.779.012	
1	Chi tiền đám tang hiếu hỉ, thăm bệnh, trung thu, sinh nhật, khám sức khỏe, bảo hiểm tai nạn cho Viên chức và người lao động...	819.779.012	
VI	TỒN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2025	828.000.075	

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN QUỸ KHEN THƯỞNG
NĂM 2025 (Đến ngày 31/12/2025)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	TỒN CUỐI NĂM 2024 CHUYỂN SANG	240.210.962	
II	Trích lập quỹ khen thưởng từ nguồn NSNN CUỐI NĂM 2025	314.000.000	
III	Tiền thưởng do cấp trên gửi về (thưởng tập	35.487.000	

	thể + cá nhân)		
IV	Tổng số được sử dụng năm 2025	589.697.962	
V	Tổng số chi trong năm 2025	361.569.024	
1	Chi tiền Tiền thưởng Lao động tiên tiến NH 2024 -2025, Chiến sĩ thi đua cơ sở NH 2024 -2025, khen thưởng giáo viên chủ nhiệm NH 2024 -2025, Tập thể tổ HTXS nhiệm vụ- 2024-2025, Khen thưởng giáo viên điển hình tiên tiến 5 năm giai đoạn 2020 – 2025, Khen thưởng giáo viên dạy học sinh đạt kết quả cao HSG – Olympic,	361.569.024	
VI	TỒN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2025	228.128.938	

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN QUỸ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP
NĂM 2025 (Đến ngày 31/12/2025)**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	TỒN CUỐI NĂM 2024 CHUYỂN SANG	591.614.859	
II	Trích lập quỹ phát triển sự nghiệp từ nguồn NSNN CUỐI NĂM 2025	114.975.693	
III	Trích lập quỹ phát triển sự nghiệp từ nguồn dạy 2 buổi/ngày năm 2025	273.512.998	
IV	Trích lập quỹ phát triển sự nghiệp từ nguồn Căn tin – giữ xe năm 2025	145.200.000	
V	Trích lập quỹ phát triển sự nghiệp từ nguồn lãi ngân hàng năm 2025	9.095.356	
VI	Khấu hao tài sản từ nguồn thu	97.890.000	
VII	Chuyển kinh phí cắt giảm, tiết kiệm 10% từ nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại theo Quyết định số 2800/QĐ-SGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2025	26.000.000	
VIII	Tổng số được sử dụng năm 2025	1.258.288.906	
IX	Tổng số chi trong năm 2025	1.018.488.079	
1	Chi tiền mua máy in A3, máy Scan, gia hạn phần mềm quản lý tài sản Misa QLTS, phần mềm kế toán Misa Mimosa online, phần mềm thiết bị Misa Emis, phần mềm Khoản thu Misa Emis, tập huấn "Nâng cao năng lực, quản lý tài chính – tài sản	1.018.488.079	

	trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục đào tạo năm 2025", chi phí đào tạo " Ứng dụng AI trong hoạt động giảng dạy dành cho Giáo viên THPT", Thi Công Công trình: Sửa chữa phòng bộ môn vật lý và phòng phó hiệu trưởng tầng 1 Khu B, bảo hiểm cháy nổ, Sửa chữa sân khấu ngoài trời		
X	TỒN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2025	239.800.827	

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN TÀI KHOẢN 1121 Tại KBNN
NĂM 2025 (Đến ngày 31/12/2025)**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ (cuối năm 2024 chuyển sang) - Tại KBNN	1.610.153.631	
II	Tiền nộp vào kho bạc trong năm 2025	0	
III	Tổng số chi	1.127.573.072	
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm 31/12/2025 (tồn tại KBNN)	482.580.559	

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Năm học 2025 – 2026, nhà trường thực hiện chương trình giáo dục GDPT 2018 đối với khối lớp 10, 11, 12. Nhà trường đã triển khai và chỉ đạo thực hiện đầy đủ các văn bản hướng dẫn chuyên môn, thực hiện chương trình, đánh giá, xếp loại các mặt giáo dục. Chú trọng việc đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá theo hướng phát huy tính tích cực, phát triển phẩm chất năng lực học sinh đồng thời đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý, trong giảng dạy và học tập.

Tiếp tục triển khai dạy học trên nền tảng chuyển đổi số, định hướng giáo dục thông minh theo Quyết định số 1270/KH-SGDĐT về Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số của Ngành Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030.

Nhà trường đã hoàn thành tốt kế hoạch năm học với các nhiệm vụ và các giải pháp cụ thể thực hiện đúng với phương hướng nhiệm vụ chính đã đề ra, đạt được hầu hết các chỉ tiêu đề ra trong kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2025 – 2026.

Kết quả đạt được:

- Học sinh tốt nghiệp THPT: 99.810%
- Học sinh giỏi cấp thành phố: 17

- Học sinh đạt giải Olympic: 15
- Trường Hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Nơi nhận:

- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Đăng trên Website trường;
- Lưu: V, PHT(K).

**HIỆU TRƯỞNG****Lương Văn Định**